

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

**ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ THỜI ĐIỂM 1/4/2014**

THE 2014 VIETNAM INTERCENSAL
POPULATION AND HOUSING SURVEY

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

SOME KEY INDICATORS

(Lưu hành nội bộ)

HÀ NỘI, 12 - 2014

GIỚI THIỆU

Ngày 22 tháng 11 năm 2013, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 1253/QĐ-TCTK ban hành Phương án Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1 tháng 4 năm 2014. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu quy mô lớn được tiến hành giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở nhằm ước tính quy mô dân số đến cấp huyện và thu thập thông tin về tình hình sinh, chết, di cư và các đặc trưng nhân khẩu học của dân cư đến cấp tỉnh/thành phố.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu và người dùng tin, Tổng cục Thống kê phát hành ấn phẩm “Một số chỉ tiêu chủ yếu” được thiết kế dưới dạng sách bỏ túi bao gồm 50 chỉ tiêu quan trọng nhất của cuộc điều tra.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong biên soạn tài liệu, song khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm tới đây của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

INTRODUCTION

Decision No. 1253/QĐ-TCTK on the plan regarding the 2014 Intercensal Population and Housing Survey, time-point 1/4/2014, was approved by Director General of the General Statistics Office on November 22, 2013. The 2014 Intercensal Population and Housing Survey, is a large sample survey implemented in the middle of two Population and Housing Censuses. This survey aims to estimate population size up to district level and to collect information on fertility, mortality, migration, and other demographic characteristics of the population at provincial level.

To provide information for managers, policy makers, researchers, and information users in a timely fashion, the General Statistics Office has issued the pocketbook named “Some key indicators”. This publication comprises the most important 50 indicators of the survey.

Despite of our great effort in compiling this publication, it might still contains shortcomings and limitations. We would like to receive constructive comments from the readers so that we could improve on the forthcoming publications of the 2014 Intercensal Population and Housing Survey.

GENERAL STATISTICS OFFICE

CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Vùng 1. Trung du và miền núi phía Bắc

1. Hà Giang
2. Cao Bằng
3. Bắc Kạn
4. Tuyên Quang
5. Lào Cai
6. Điện Biên
7. Lai Châu
8. Sơn La
9. Yên Bái
10. Hoà Bình
11. Thái Nguyên
12. Lạng Sơn
13. Bắc Giang
14. Phú Thọ

Vùng 2. Đồng bằng sông Hồng

15. TP Hà Nội
16. Quảng Ninh
17. Vĩnh Phúc
18. Bắc Ninh
19. Hải Dương
20. TP Hải Phòng
21. Hưng Yên
22. Thái Bình
23. Hà Nam
24. Nam Định
25. Ninh Bình

Vùng 3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

26. Thanh Hoá
27. Nghệ An
28. Hà Tĩnh
29. Quảng Bình
30. Quảng Trị
31. Thừa Thiên Huế
32. TP Đà Nẵng
33. Quảng Nam
34. Quảng Ngãi
35. Bình Định
36. Phú Yên
37. Khánh Hoà
38. Ninh Thuận
39. Bình Thuận

Vùng 4. Tây Nguyên

40. Kon Tum
41. Gia Lai
42. Đắk Lắk
43. Đắk Nông
44. Lâm Đồng



Vùng 5. Đông Nam Bộ

45. Bình Phước
46. Tây Ninh
47. Bình Dương
48. Đồng Nai
49. Bà Rịa-Vũng Tàu
50. TP Hồ Chí Minh

Vùng 6. Đồng bằng sông Cửu Long

- | | |
|----------------|----------------|
| 51. Long An | 58. Kiên Giang |
| 52. Tiền Giang | 59. Cần Thơ |
| 53. Bến Tre | 60. Hậu Giang |
| 54. Trà Vinh | 61. Sóc Trăng |
| 55. Vĩnh Long | 62. Bạc Liêu |
| 56. Đồng Tháp | 63. Cà Mau |
| 57. An Giang | |

SOCIAL - ECONOMIC REGION

Region 1. Northern Midlands and Mountains

1. Ha Giang
2. Cao Bang
3. Bac Kan
4. Tuyen Quang
5. Lao Cai
6. Dien Bien
7. Lai Chau
8. Son La
9. Yen Bai
10. Hoa Binh
11. Thai Nguyen
12. Lang Son
13. Bac Giang
14. Phu Tho

Region 2. Red River Delta

15. Ha Noi
16. Quang Ninh
17. Vinh Phuc
18. Bac Ninh
19. Hai Duong
20. Hai Phong
21. Hung Yen
22. Thai Binh
23. Ha Nam
24. Nam Dinh
25. Ninh Binh

Region 3. North and South Central Coast

26. Thanh Hoa
27. Nghe An
28. Ha Tinh
29. Quang Binh
30. Quang Tri
31. Thua Thien Hue
32. Da Nang
33. Quang Nam
34. Quang Ngai
35. Binh Dinh
36. Phu Yen
37. Khanh Hoa
38. Ninh Thuan
39. Binh Thuan



1. Bắc Ninh
2. Hưng Yên
3. Vĩnh Long
4. Hậu Giang

Region 4. Central Highlands

40. Kon Tum
41. Gia Lai
42. Dak Lak
43. Dak Nong
44. Lam Dong

Region 5. Southeast

45. Binh Phuoc
46. Tay Ninh
47. Binh Duong
48. Dong Nai
49. Ba Ria-Vung Tau
50. Ho Chi Minh City

Region 6. Mekong River Delta

51. Long An
52. Tien Giang
53. Ben Tre
54. Tra Vinh
55. Vinh Long
56. Dong Thap
57. An Giang
58. Kien Giang
59. Can Tho
60. Hau Giang
61. Soc Trang
62. Bac Lieu
63. Ca Mau

MỤC LỤC

I. Chú thích	8
II. Một số khái niệm, định nghĩa.....	10
1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số.....	10
2. Tình trạng hôn nhân	14
3. Di cư	16
4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được	16
5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được	20
6. Nhà ở của hộ dân cư.....	20
III. Số liệu.....	25

CONTENTS

I. Note	9
II. Some concepts and definitions	11
1. Population size, growth and structure.....	11
2. Marital status of population.....	15
3. Migration	17
4. The highest education level	17
5. The highest professional and technical qualifications.....	21
6. Housing status of the household	21
III. Figures	25

I. CHÚ THÍCH

1. Để tiện cho việc sử dụng số liệu và tránh nhầm lẫn, một số chú thích và khái niệm/định nghĩa được trình bày ở phần này và phần kế tiếp.

Ngoài đơn vị tính của từng chỉ tiêu đã được chỉ ra ở từng dòng tương ứng, các chỉ tiêu được tách thành từng nhóm và đánh số theo thứ tự từ [1] đến [50] ở bên trái hoặc bên phải tại các trang số liệu cho tiện tra cứu. Để ngắn gọn trong cách trình bày, trong tài liệu này từ đây về sau, số thứ tự của chỉ tiêu được dùng để thay tên gọi.

2. Nhóm chỉ tiêu [19] ÷ [22]; [29]; [38] ÷ [41] được tính cho dân số từ 15 tuổi trở lên.

3. Các chỉ tiêu [23], [24] và [25] được tính cho thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra và cho dân số từ 5 tuổi trở lên tính đến thời điểm điều tra.

4. Các chỉ tiêu [26], [27] và [28] được tính cho thời kỳ 1 năm trước thời điểm điều tra và cho dân số từ 1 tuổi trở lên tính đến thời điểm điều tra.

5. Nhóm chỉ tiêu [30] ÷ [37] được tính cho dân số từ 5 tuổi trở lên.

6. Các chỉ tiêu từ [42], ..., đến [46] được tính cho nhà ở mà hộ dân cư đang sử dụng.

7. Các chỉ tiêu từ [47], ..., đến [50] được tính cho hộ dân cư.

8. Các chỉ tiêu được đưa ra cho cả nước, thành thị, nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

I. NOTE

1. For convenience of data use and to avoid confusion, some notes, concepts and definitions are shown in this part and the next one.

Besides calculation unit of each indicator displayed in the respective row, indicators are separated into groups and to be numbered by the order from [1] to [50] on the left or on the right of the data page to have facility for looking up. For brief in presentation, afterwards, the order number of indicator is used as its name.

2. Group of indicators of [19] ÷ [22]; [29]; [38] ÷ [41] are calculated for population aged 15 and over.

3. Indicators of [23], [24] and [25] are calculated for the duration of 5 years prior to the survey time-point and population aged 5 and over.

4. Indicators of [26], [27] and [28] are calculated for the duration of 1 years prior to the survey time-point and population aged 1 and over.

5. Group of indicators of [30] ÷ [37] are calculated for population aged 5 and over.

6. Indicators from [42], ..., to [46] are calculated for housing that household is using.

7. Indicators from [47], ..., to [50] are calculated for the household.

8. Indicators are presented for the entire country, urban/rural residence, 6 socio-economic regions and for provinces and cities belonging directly to the Central.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Đơn vị điều tra trong cuộc điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014 là Hộ dân cư (còn gọi là Hộ). *Hộ dân cư* bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung, họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng, có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

*Tổng dân số*¹ là số nhân khẩu thực tế thường trú tại Hộ thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2014. *Nhân khẩu thực tế thường trú* tại hộ bao gồm những người sau đây (không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú):

- a) Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;
- b) Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;
- c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) dân số bình quân một năm trong thời kỳ 5 năm, từ 2009 đến 2014.

1 Tổng dân số ước tính từ cuộc điều tra này không bao gồm dân số của 5 huyện đảo nhỏ: Bạch Long Vỹ, Côn Cỏ, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo

II. SOME CONCEPTS AND DEFINITIONS

1. Population size, growth and structure

Enumeration unit in the 2014 Intercensal Population and Housing survey is Household. *A household* comprises either of one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons and over, its members may or may not share a common budget, be related by blood, marriage, bringing up.

*Total population*¹ is number of usual residents at time-point of 0 hour 1st April 2014. *Usual residents* at household included those persons (irrespective of whether he/she was registered as a permanent resident or not).

- a). Persons who live permanently in the household for 6 months and over by time-point of the survey enumeration;
- b). Persons who has recently moved to live permanently in the household less than 6 months preceding the survey time-point, included newborn babies;
- c). Persons who live permanently in the household but are currently absent, comprising Vietnamese persons who have been permitted by authorities to go overseas for an assigned duration of time;

Average annual growth rate of population is expressed as a percentage at which a population is increasing (or decreasing) on an average in a year for period of 5 years (2009-2014).

1 Total estimated population from this survey was not included population of 5 small island districts (Bach Long Vy, Con Co, Hoang Sa, Truong Sa, Con Dao).

CHÚ THÍCH VÀ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh được biểu thị bằng số bé trai sinh sống trên 100 bé gái sinh sống trong 12 tháng trước điều tra.

Tỷ trọng dân số 0-14 tuổi: là phần trăm dân số trong độ tuổi 0 đến 14 tuổi trong tổng dân số.

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên: là phần trăm dân số từ 65 tuổi trở lên trong tổng dân số.

Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) dân số thành thị bình quân một năm trong thời kỳ 5 năm từ 2009 đến 2014.

Tỷ suất sinh thô trong 12 tháng qua biểu thị số trẻ em sinh sống trong 12 tháng trước điều tra tính trên 1.000 người dân.

Tổng tỷ suất sinh trong 12 tháng qua là số con sinh sống bình quân của một phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra.

NOTE, CONCEPT AND DEFINITION

Sex ratio at birth is the rate of male births to female births, expressed as the number of male births for every 100 female births among total births in 12 months prior to the survey.

Proportion of population aged 0-14 years old is the percentage of population aged 0-14 years old to the total population.

Proportion of population aged 65 years old and over is the percentage of population aged 65 years old and over to the total population.

Total dependency ratio is expressed as the number of dependents (aged 0-14 and over the age of 65) per 100 people aged 15-64.

Proportion of urban population is expressed as a percentage of urban population over total population.

Urban area includes urban districts, wards within the city and town. All of other base administration units (commune) belong to the rural area.

Average annual growth rate of urban population is expressed as a percentage at which a urban population is increasing (or decreasing) on an average in a year for period of 5 years (2009-2014).

Crude birth rate in the past 12 months indicates the number of live births per 1,000 persons in 12 months prior to the survey.

Total fertility rate in the past 12 months is the average number of children that would be born to a woman by the time she ended childbearing if she were to pass through all her childbearing years conforming to the age-specific fertility rates of 12 months preceding the survey.

CHÚ THÍCH VÀ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA

Tỷ suất chết thô trong 12 tháng qua biểu thị số người chết trong 12 tháng trước điều tra tính trên 1.000 người dân.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi trong 12 tháng qua biểu thị số trẻ dưới 1 tuổi chết trên 1.000 trẻ sinh sống trong 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi trong 12 tháng qua biểu thị số trẻ dưới 5 tuổi chết trên 1.000 trẻ sinh sống trong 12 tháng trước điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

2. Tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (có chồng), hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

NOTE, CONCEPT AND DEFINITION

Crude death rate in the past 12 months indicates the number of deaths per 1,000 persons in 12 months prior to the survey.

Infant mortality rate in the past 12 months indicates the number of deaths of infant per 1,000 live births in 12 months prior to the survey.

Under five mortality rate in the past 12 months indicates the number of deaths under age 5 per 1,000 live births in 12 months prior to the survey.

Life expectancy at birth expresses the average number of years a newborn baby could expect to live if current mortality trends were to continue for the rest of that's life.

Population density is average number of persons residing over a territory area of one square kilometers.

2. Marital status of population

The current marital status (that is the intercensal time point) of a person can be only one of the following categories:

Single (never married) describes a person who has never married or lived with a person of the opposite sex as a married couple.

Currently married describes a person who is recognized by the marriage laws or customs of the locality as married or living with a person of the opposite sex as a married couple.

Widow/widower: A person whose husband or wife has died but who has not remarried yet.

Divorced: A person who has married at some time in the past but has been divorced by law and not remarried yet.

CHÚ THÍCH VÀ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA

Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác đến cư trú tại đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người rời khỏi đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu để đến cư trú ở đơn vị lãnh thổ khác tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Một người được coi là *Chưa bao giờ đi học* nếu người đó chưa từng đi học ở các trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

NOTE, CONCEPT AND DEFINITION

Separate: A person who has married but is not living with her/his partner as husband and wife at present.

Singulate mean age at marriage is the average number of years that persons of a given cohort would live single in their lifetime, if these persons had a single level by age as the same as proportion single collected at the intercensal time-point.

3. Migration

In-migration rate indicates the number of in-migrants from another territorial units arriving in the territorial unit during an observed period per 1,000 persons at that destination.

Out-migration rate indicates the number of out-migrants departing from a territorial unit during an observed period per 1,000 persons at that territory.

Net-migration rate is the difference between in-migration rate and out-migration rate. This figure has positive value if number of in-migrants is more than number of out-migrants; that has negative value if number of in-migrants is less than number of out-migrants.

4. The highest education level

Literacy rate of population aged 15 and over was the percentage of persons aged 15 and over who are literate relative to the total population aged 15 and over. A person is considered as literate if that person is able to read, write and understand fully a simple statement in Vietnamese or an ethnic or foreign language.

A person is considered as having *never attended school* if he/she had never attended school in the National Education System.

CHÚ THÍCH VÀ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA

Một người được coi là *Chưa học xong tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là *Tốt nghiệp tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học cơ sở*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên* là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là phần trăm số học sinh tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là phần trăm số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là phần trăm số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

NOTE, CONCEPT AND DEFINITION

A person is considered as having *not completed primary school* if he/she had ever attended school without completing primary school (including persons who had attended the last grade of primary level without graduation).

A person is considered as having *completed primary school* if he/she had ever attended and completed primary school (including persons who had attended lower secondary school without graduation at this level).

A person is considered as having *completed lower secondary school* if he/she had ever attended and completed lower secondary school (including persons who had attended higher secondary school without graduation at this level).

A person is considered as having *completed higher secondary school and higher* if he/she had ever attended and completed higher secondary school, attended and graduated or not graduated a higher level of higher secondary such as college, bachelor, master or doctor.

The net school attendance rate at the primary school is the number of pupils aged 6 to 10 years old who are currently attending the primary education compared to the total population aged 6 to 10 years.

The net school attendance rate at the lower secondary school is the number of pupils aged 11 to 14 years old who are currently attending the lower secondary education compared to the total population aged 11 to 14 years old.

The net school attendance rate at the higher secondary school is the number of pupils aged 15 to 17 years old who are currently attending in the higher secondary education compared to the total population aged 15 to 17 years old.

CHÚ THÍCH VÀ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được

Một người được coi là người có trình độ “*Sơ cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Một người được coi là người có trình độ “*Trung cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

Một người được coi là người có trình độ “*Cao đẳng*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

Một người được coi là người có trình độ “*Đại học trở lên*”, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

6. Nhà ở của hộ dân cư

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt).

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là *cột* (trụ, hoặc tường chịu lực), *mái* và *tường/ bao che*.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

NOTE, CONCEPT AND DEFINITION

5. The highest professional and technical qualifications

A person is defined as having “*Short-term training level*”, if his/her highest professional and technical qualification was a certificate from a short-term training course or vocational training course of less than 3 months.

A person is defined as having a “*Vocational degree*”, if his/her highest professional and technical qualification was obtained from a vocational training course or trade vocational training course.

A person is defined as having “*College level*”, if his/her highest professional and technical qualification was obtained as a degree from a college or trade college course.

A person is defined as having “*Bachelor and higher level*”, if he/she was trained and received a university degree of bachelor, master or doctor.

6. Housing status of the household

Dwelling house is a construction work with three main structures: wall, roof, floor and is used for habitation.

Type of house was defined according to the main construction material of three important components. These are the *pier* (the pivot or the load-bearing wall), the *roof* and the *outer walls*.

The *Pier* is called *solid* if it was made by one of three main construction materials as follow: “concrete”, “brick/stone”, “steel/iron/durable wood”.

CHÚ THÍCH VÀ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”.

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

NOTE, CONCEPT AND DEFINITION

The *Roof* is called *solid* if it was made by one of two main construction materials as follow: “concrete”, “tile (cement, terra cotta)”.

The *Outer wall* is called *solid* if it was made by one of three main construction materials as follow: “concrete”, “brick/stone”, and “wood/metal”.

Permanent housing includes houses having all three important components defined as *solid*.

Semi-permanent housing includes houses having two among three important components defined as *solid*.

Less-permanent housing includes houses having only one among three important components defined as *solid*.

Simple-permanent housing includes houses having no any among three important components defined as *solid*.

Safe water is defined as coming from an indoor or public tap, water drilled well, a protected dug well or rain water.

Hygienic toilet facilities are flush toilets with septic tanks and sewage pipes.

III. SỐ LIỆU



III. FIGURES



Photo: UN Viet Nam / Aidan Dockery

STT chỉ tiêu	2009 (Toàn quốc - Entire country)	Toàn quốc Entire country	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Vùng 1 Region 1	Vùng 2 Region 2
Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số						
[1]	85,846,997	90,493,352	29,939,316	60,554,037	11,633,548	20,649,605
[2]	22,444,322	24,264,990	8,233,724	16,031,266	2,948,291	5,892,008
[3]	1.18	1.06	3.26	0.05	1.02	1.06
[4]	110.5	112.2	110.1	113.1	-	-
[5]	24.5	23.5	21.8	24.3	26.5	22.7
[6]	6.4	7.1	6.7	7.3	6.2	8.9
[7]	44.7	44.0	39.9	46.2	48.5	46.1
[8]	29.6	33.1	-	-	17.0	33.8
[9]	3.4	3.3	-	-	2.4	3.9
[10]	17.58	17.23	16.71	17.48	21.07	18.11
[11]	2.03	2.09	1.85	2.21	2.56	2.30
[12]	16.00	14.94	8.71	17.85	22.38	11.85
[13]	24.05	22.44	13.13	26.87	33.93	17.73
[14]	6.81	6.85	6.05	7.24	6.99	7.06
[15]	72.8	73.2	75.9	72.2	70.7	74.5
[16]	70.2	70.6	73.3	69.5	67.9	72.0
[17]	75.6	76.0	78.7	74.9	73.6	77.1
[18]	259	273	-	-	122	981
Tình trạng hôn nhân						
[19]	26.8	23.9	26.3	22.7	19.1	21.0
[20]	65.3	67.6	65.4	68.7	72.9	70.6
[21]	7.9	8.5	8.3	8.6	8.0	8.4
[22]	24.5	24.9	26.0	24.3	22.7	24.7
Di cư						
Di cư trong 5 năm qua						
[23]	30.0	28.6	51.3	17.5	6.2	10.4
[24]	30.0	28.6	24.1	30.9	14.3	10.1
[25]	0.0	0.0	27.2	-13.4	-8.1	0.3
Di cư trong 1 năm qua						
[26]	-	9.2	14.5	5.3	2.3	3.1
[27]	-	9.2	10.8	7.1	4.3	3.6
[28]	-	0.0	3.7	-1.8	-2.0	-0.5
Trình độ học vấn cao nhất đạt được						
[29]	94.0	94.7	97.5	93.3	89.0	98.1
[30]	5.1	4.4	2.2	5.5	9.0	1.6
[31]	22.7	21.5	17.0	23.9	22.2	14.3
[32]	27.6	26.2	20.8	29.0	25.2	16.1
[33]	23.7	25.6	20.9	28.0	27.5	33.4
[34]	20.8	26.7	41.3	19.1	25.1	36.2
[35]	95.5	96.8	97.5	96.4	95.9	98.6
[36]	82.6	88.0	91.8	86.4	85.4	96.2
[37]	56.7	63.1	73.2	59.3	55.9	82.2
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được						
[38]	2.6	1.8	2.6	1.5	2.3	2.7
[39]	4.7	6.1	8.6	4.9	8.1	8.3
[40]	1.6	2.8	3.8	2.2	3.0	3.8
[41]	4.4	7.3	15.1	3.3	5.2	10.1
Nhà ở của hộ dân cư						
[42]	46.3	46.6	42.4	48.9	47.2	90.2
[43]	37.9	43.7	54.1	38.4	33.2	9.5
[44]	8.0	5.9	2.4	7.7	11.9	0.2
[45]	7.8	3.7	1.1	5.0	7.7	0.1
[46]	16.7	20.6	23.0	19.5	19.3	22.4
[47]	86.7	89.9	98.0	85.7	64.0	98.9
[48]	54.0	71.4	93.8	60.1	43.8	83.5
[49]	96.1	98.6	99.8	98.0	93.9	99.8
[50]	45.7	85.0	92.7	81.1	80.1	86.0

Vùng 3 Region 3	Vùng 4 Region 4	Vùng 5 Region 5	Vùng 6 Region 6	Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	No.
Population size, growth and structure							
19,482,435	5,504,560	15,721,352	17,501,852	7,067,456	786,564	519,548	[1]
5,179,460	1,362,306	4,257,687	4,625,237	1,872,611	175,580	131,228	[2]
0.68	1.47	2.23	0.36	1.8	1.6	0.5	[3]
-	-	-	-	-	-	-	[4]
23.5	29.0	21.3	22.6	23.2	31.5	24.9	[5]
8.2	4.5	5.2	6.8	8.0	5.1	7.1	[6]
46.5	50.6	36.1	41.7	45.5	57.7	47.1	[7]
27.1	29.1	62.3	24.7	-	-	-	[8]
3.1	2.1	3.9	2.0	-	-	-	[9]
17.51	18.44	15.39	14.59	-	-	-	[10]
2.31	2.30	1.56	1.84	-	-	-	[11]
16.57	25.91	8.79	11.62	-	-	-	[12]
24.92	39.46	13.13	17.38	-	-	-	[13]
7.63	5.67	5.40	7.32	-	-	-	[14]
72.6	69.5	75.9	74.6	-	-	-	[15]
70.0	66.7	73.3	72.1	-	-	-	[16]
75.4	72.5	78.7	77.2	-	-	-	[17]
203	101	666	432	2126	99	77	[18]
Marital status							
25.8	25.3	29.6	22.8	22.7	18.0	19.1	[19]
65.4	67.4	62.2	67.9	69.6	74.7	72.0	[20]
8.8	7.3	8.2	9.3	7.7	7.3	8.9	[21]
25.4	24.3	26.0	24.9	25.1	21.5	22.6	[22]
Migration							
Migration in the past 5 years							
10.0	18.8	70.8	4.5	31.2	5.1	12.4	[23]
24.9	17.8	13.9	34.3	16.3	8.7	22.6	[24]
-14.9	1.0	56.9	-29.8	14.9	-3.6	-10.2	[25]
Migration in the last year							
5.3	7.7	18.5	2.2	7.5	1.4	3.3	[26]
7.1	6.1	7.3	8.9	7.8	2.1	8.2	[27]
-1.8	1.6	11.2	-6.7	-0.4	-0.6	-5.0	[28]
The highest education level							
95.2	90.3	97.2	92.6	98.6	73.0	81.5	[29]
3.9	7.8	2.5	6.1	1.2	21.8	15.3	[30]
20.2	25.2	19.1	32.6	14.2	29.5	26.4	[31]
26.3	32.0	26.9	36.6	14.1	29.1	24.4	[32]
27.4	24.0	22.0	16.9	24.7	21.2	19.3	[33]
26.1	18.8	32.0	13.9	47.0	20.2	29.9	[34]
97.2	95.5	97.3	94.9	98.8	92.7	92.7	[35]
91.2	80.2	89.0	80.4	96.2	73.2	67.5	[36]
66.9	51.4	61.7	48.1	86.7	33.6	44.1	[37]
The highest professional and technical qualifications							
1.7	1.3	1.7	0.8	3.2	1.3	3.1	[38]
6.4	5.0	5.2	3.2	9.5	8.4	12.9	[39]
3.0	2.3	2.7	1.3	4.1	2.7	3.6	[40]
6.3	5.7	10.2	4.0	17.5	5.5	6.1	[41]
Housing status of the household							
65.3	15.5	16.0	7.6	88.3	17.2	37.8	[42]
31.3	77.4	81.2	63.5	11.5	29.9	48.4	[43]
1.8	5.7	1.6	17.9	0.1	26.9	9.8	[44]
1.6	1.4	1.3	11.1	0.0	26.0	4.0	[45]
20.4	18.3	20.5	20.3	23.6	17.6	21.6	[46]
90.9	81.8	98.7	88.0	99.4	31.7	35.8	[47]
66.1	59.3	95.6	60.8	92.3	37.5	32.0	[48]
98.8	98.9	99.6	98.8	99.9	83.7	82.4	[49]
81.7	84.8	91.7	84.6	91.1	70.7	73.7	[50]

STT chỉ tiêu	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La
Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số						
[1]	307,027	751,580	663,037	536,069	413,420	1,162,376
[2]	79,340	198,057	157,906	119,371	88,131	267,671
[3]	0.9	0.7	1.5	1.8	2.2	1.5
[4]	-	-	-	-	-	-
[5]	22.8	25.3	29.7	34.5	36.4	30.9
[6]	6.2	6.3	4.5	4.3	3.5	4.6
[7]	40.9	46.1	52.0	63.5	66.5	55.0
[8]	-	-	-	-	-	-
[9]	-	-	-	-	-	-
[10]	-	-	-	-	-	-
[11]	-	-	-	-	-	-
[12]	-	-	-	-	-	-
[13]	-	-	-	-	-	-
[14]	-	-	-	-	-	-
[15]	-	-	-	-	-	-
[16]	-	-	-	-	-	-
[17]	-	-	-	-	-	-
[18]	63	128	104	56	46	82
Tình trạng hôn nhân						
[19]	19.5	18.9	20.4	19.6	17.8	17.3
[20]	72.2	72.8	72.1	74.0	75.7	76.4
[21]	8.3	8.3	7.5	6.4	6.5	6.3
[22]	23.3	22.8	22.1	21.6	20.4	21.2
Di cư						
Di cư trong 5 năm qua						
[23]	14.3	10.6	8.8	14.2	14.2	5.2
[24]	23.7	22.4	12.3	10.5	10.3	9.8
[25]	-9.4	-11.8	-3.5	3.7	3.9	-4.6
Di cư trong 1 năm qua						
[26]	4.0	3.9	2.0	4.4	3.8	2.0
[27]	10.1	6.4	4.1	2.7	3.8	3.0
[28]	-6.0	-2.4	-2.0	1.7	0.0	-1.0
Trình độ học vấn cao nhất đạt được						
[29]	92.6	94.8	78.5	70.2	66.6	75.8
[30]	5.8	4.3	16.5	23.2	25.3	19.2
[31]	20.1	21.3	27.3	32.5	41.3	30.9
[32]	26.7	23.9	26.2	29.5	28.1	27.5
[33]	27.1	27.4	26.7	19.2	16.8	22.4
[34]	26.1	27.4	19.8	18.8	13.8	19.2
[35]	95.6	97.7	96.0	94.5	91.6	92.5
[36]	86.5	91.9	84.1	78.6	66.8	76.7
[37]	58.2	64.4	42.5	38.2	26.4	42.2
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được						
[38]	2.0	3.1	1.8	2.0	1.2	1.9
[39]	8.2	8.7	7.9	8.2	7.8	6.8
[40]	2.8	2.4	2.3	3.7	3.7	2.9
[41]	5.6	3.9	6.1	7.4	5.8	4.2
Nhà ở của hộ dân cư						
[42]	29.1	39.5	26.8	24.3	18.8	33.6
[43]	41.6	27.8	40.1	54.2	53.6	44.4
[44]	20.1	17.7	29.3	9.7	18.7	15.4
[45]	9.1	15.0	3.7	11.7	8.9	6.6
[46]	22.3	19.6	19.9	14.8	14.1	15.8
[47]	45.8	74.7	41.2	31.8	22.6	36.3
[48]	40.4	38.9	53.1	28.6	30.0	35.4
[49]	93.5	98.9	92.4	79.1	79.2	85.3
[50]	83.9	83.6	70.4	57.0	62.8	75.1

Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	No.
Population size, growth and structure						
780,611	815,907	1,168,707	752,241	1,196,763	1,619,327	[1]
202,167	206,183	331,761	190,266	330,408	422,177	[2]
1.1	0.8	0.8	0.5	0.9	0.8	[3]
-	-	-	-	-	-	[4]
26.9	23.8	23.0	23.2	23.4	23.8	[5]
6.5	6.1	7.4	6.2	7.5	6.8	[6]
50.2	42.6	43.7	41.6	44.7	44.2	[7]
-	-	-	-	-	-	[8]
-	-	-	-	-	-	[9]
-	-	-	-	-	-	[10]
-	-	-	-	-	-	[11]
-	-	-	-	-	-	[12]
-	-	-	-	-	-	[13]
-	-	-	-	-	-	[14]
-	-	-	-	-	-	[15]
-	-	-	-	-	-	[16]
-	-	-	-	-	-	[17]
113	177	331	90	196	421	[18]
Marital status						
18.2	19.3	19.2	20.3	20.4	19.7	[19]
73.9	72.4	71.7	71.2	71.4	72.0	[20]
7.9	8.3	9.1	8.5	8.2	8.3	[21]
22.1	23.5	23.9	23.7	25.1	23.7	[22]
Migration						
Migration in the past 5 years						
9.1	10.4	22.8	7.3	11.9	10.6	[23]
17.5	20.6	25.4	23.3	15.0	24.7	[24]
-8.4	-10.2	-2.6	-16.0	-3.1	-14.1	[25]
Migration in the last year						
4.4	3.4	6.5	2.0	3.8	4.8	[26]
5.7	8.4	7.8	7.1	7.8	5.8	[27]
-1.4	-5.0	-1.3	-5.1	-3.9	-0.9	[28]
The highest education level						
87.6	96.7	97.8	95.1	97.2	97.8	[29]
9.8	2.0	1.9	3.4	2.5	1.8	[30]
22.5	19.3	16.5	23.3	15.6	17.1	[31]
25.1	26.6	22.2	29.0	17.7	25.6	[32]
28.4	28.7	29.7	23.6	24.8	32.6	[33]
24.0	25.4	31.6	24.1	41.9	24.7	[34]
97.1	98.0	98.2	97.5	97.0	98.0	[35]
89.1	94.7	93.1	89.6	94.4	95.0	[36]
55.6	71.7	72.0	63.4	78.1	73.2	[37]
The highest professional and technical qualifications						
2.7	2.5	3.1	2.3	5.6	1.7	[38]
8.5	7.7	8.8	6.9	13.3	6.5	[39]
3.0	2.9	3.6	3.0	5.0	3.2	[40]
5.2	4.4	6.9	4.4	10.3	4.4	[41]
Housing status of the household						
19.7	61.3	64.7	47.8	90.8	79.1	[42]
38.2	29.0	30.0	31.2	7.1	17.7	[43]
21.0	6.8	2.3	16.6	1.3	2.7	[44]
21.1	2.9	3.0	4.4	0.7	0.5	[45]
19.2	16.1	21.4	19.4	22.5	21.2	[46]
59.6	60.0	86.9	55.8	92.5	94.9	[47]
53.6	42.6	50.7	34.8	76.8	46.7	[48]
96.0	99.7	99.9	94.0	99.2	99.9	[49]
81.6	86.6	87.8	79.5	87.3	87.7	[50]

STT chỉ tiêu	Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên
Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số						
[1]	1,357,134	1,038,420	1,124,342	1,760,148	1,941,084	1,156,200
[2]	378,452	275,160	305,801	532,006	566,089	339,513
[3]	0.6	0.8	1.9	0.6	1.1	0.5
[4]	-	-	-	-	-	-
[5]	23.2	24.7	25.1	20.8	22.3	22.1
[6]	8.5	7.9	7.9	9.5	8.4	9.6
[7]	46.4	48.4	49.2	43.5	44.4	46.3
[8]	-	-	-	-	-	-
[9]	-	-	-	-	-	-
[10]	-	-	-	-	-	-
[11]	-	-	-	-	-	-
[12]	-	-	-	-	-	-
[13]	-	-	-	-	-	-
[14]	-	-	-	-	-	-
[15]	-	-	-	-	-	-
[16]	-	-	-	-	-	-
[17]	-	-	-	-	-	-
[18]	384	840	1,367	1,063	1,274	1,249
Tình trạng hôn nhân						
[19]	19.3	19.9	18.8	20.5	20.1	19.7
[20]	71.6	71.9	73.1	70.7	70.2	71.6
[21]	9.1	8.2	8.1	8.8	9.7	8.7
[22]	24.0	23.6	23.5	25.0	24.9	23.9
Di cư						
Di cư trong 5 năm qua						
[23]	12.8	15.5	44.1	10.8	16.3	19.5
[24]	25.6	22.0	21.0	20.6	10.9	21.8
[25]	-12.8	-6.5	23.1	-9.8	5.4	-2.3
Di cư trong 1 năm qua						
[26]	5.2	4.9	15.4	4.0	4.0	7.4
[27]	7.7	4.5	5.4	5.6	3.4	5.2
[28]	-2.5	0.4	10.1	-1.6	0.6	2.2
Trình độ học vấn cao nhất đạt được						
[29]	97.6	97.7	97.8	98.0	98.1	98.0
[30]	2.1	1.6	1.5	1.6	1.7	1.5
[31]	15.7	16.8	16.9	12.6	13.9	14.2
[32]	19.6	20.7	21.3	13.2	15.4	15.0
[33]	34.6	33.9	32.1	42.6	31.6	41.3
[34]	30.1	28.6	29.7	31.6	39.1	29.5
[35]	98.3	99.0	99.1	98.6	98.6	97.9
[36]	92.5	96.3	96.6	95.3	97.1	94.9
[37]	67.7	80.6	82.3	77.0	84.9	75.2
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được						
[38]	2.9	2.2	2.4	2.2	2.8	2.2
[39]	8.9	6.0	7.6	6.7	9.6	6.5
[40]	2.9	3.3	3.7	3.2	3.8	3.7
[41]	5.1	5.1	7.7	5.6	10.0	4.6
Nhà ở của hộ dân cư						
[42]	60.1	88.3	84.8	92.1	78.3	92.2
[43]	29.2	11.3	15.1	7.7	21.6	7.7
[44]	4.5	0.4	0.1	0.1	0.1	0.1
[45]	6.2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1
[46]	22.8	23.6	25.4	22.7	18.7	22.2
[47]	90.2	94.9	99.1	99.7	99.8	99.9
[48]	54.7	63.6	81.1	76.2	88.2	78.6
[49]	98.5	99.8	99.9	99.8	99.9	99.9
[50]	84.0	87.4	89.8	80.3	87.9	81.3

Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	No.
Population size, growth and structure						
1,788,426	798,572	1,845,388	932,806	3,491,079	3,020,407	[1]
574,257	237,417	580,516	278,232	933,367	766,835	[2]
0.1	0.4	0.2	0.7	0.5	0.7	[3]
-	-	-	-	-	-	[4]
20.2	21.9	22.7	22.6	21.8	23.3	[5]
11.9	9.7	9.7	9.9	8.6	7.5	[6]
47.2	46.2	47.9	48.2	43.7	44.5	[7]
-	-	-	-	-	-	[8]
-	-	-	-	-	-	[9]
-	-	-	-	-	-	[10]
-	-	-	-	-	-	[11]
-	-	-	-	-	-	[12]
-	-	-	-	-	-	[13]
-	-	-	-	-	-	[14]
-	-	-	-	-	-	[15]
-	-	-	-	-	-	[16]
-	-	-	-	-	-	[17]
1,139	928	1,117	678	314	183	[18]
Marital status						
19.9	24.3	18.6	20.1	21.9	26.5	[19]
70.7	66.6	72.9	71.2	69.7	65.9	[20]
9.4	9.1	8.5	8.7	8.4	7.6	[21]
25.3	25.4	23.8	24.5	24.5	25.2	[22]
Migration						
Migration in the past 5 years						
11.3	11.2	11.1	16.7	8.2	40.0	[23]
29.7	32.6	34.1	30.3	41.7	32.5	[24]
-18.4	-21.4	-23.0	-13.6	-33.5	7.5	[25]
Migration in the last year						
4.7	6.7	4.6	7.9	5.7	19.4	[26]
8.6	8.7	8.3	7.5	10.1	10.1	[27]
-3.9	-2.0	-3.7	0.4	-4.4	9.3	[28]
The highest education level						
98.5	98.1	97.6	97.3	95.8	97.2	[29]
1.3	1.8	1.9	2.2	3.2	2.0	[30]
11.9	13.2	15.6	14.2	16.3	14.9	[31]
16.7	17.9	18.9	17.1	22.6	19.0	[32]
45.2	41.2	43.0	39.7	32.6	33.7	[33]
26.2	27.7	22.5	29.0	28.5	32.4	[34]
98.8	98.6	98.5	98.7	96.3	96.7	[35]
97.1	96.4	97.9	93.8	91.2	92.4	[36]
86.3	78.9	78.9	75.6	69.7	62.5	[37]
The highest professional and technical qualifications						
2.0	2.0	1.7	2.3	2.4	2.6	[38]
6.4	5.9	6.0	8.8	7.7	7.5	[39]
3.6	4.0	3.4	3.5	2.8	3.3	[40]
4.3	4.2	5.0	6.0	4.6	6.0	[41]
Housing status of the household						
98.0	95.9	96.2	95.0	83.4	83.3	[42]
2.0	3.9	3.6	4.5	11.3	12.1	[43]
0.1	0.2	0.1	0.3	2.7	2.4	[44]
0.0	0.1	0.0	0.2	2.6	2.2	[45]
22.4	21.1	20.5	21.5	18.1	18.5	[46]
99.7	99.6	99.9	97.4	88.5	86.5	[47]
78.9	74.6	86.5	75.6	56.4	41.3	[48]
100.0	99.9	99.9	99.8	98.9	97.2	[49]
82.7	74.4	82.2	81.1	75.4	83.9	[50]

STT chỉ tiêu	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số						
[1]	1,254,035	866,626	615,387	1,130,101	1,004,313	1,469,426
[2]	375,951	233,182	160,717	294,079	249,146	394,865
[3]	0.4	0.5	0.6	0.8	2.5	0.7
[4]	-	-	-	-	-	-
[5]	24.7	25.0	27.4	24.0	23.6	23.0
[6]	10.7	8.1	9.0	8.8	6.3	9.3
[7]	54.8	49.6	57.2	49.0	42.6	47.7
[8]	-	-	-	-	-	-
[9]	-	-	-	-	-	-
[10]	-	-	-	-	-	-
[11]	-	-	-	-	-	-
[12]	-	-	-	-	-	-
[13]	-	-	-	-	-	-
[14]	-	-	-	-	-	-
[15]	-	-	-	-	-	-
[16]	-	-	-	-	-	-
[17]	-	-	-	-	-	-
[18]	209	107	130	225	781	141
Tình trạng hôn nhân						
[19]	22.1	26.9	23.4	30.8	30.3	27.0
[20]	68.5	65.0	66.8	60.9	61.7	63.2
[21]	9.4	8.1	9.8	8.3	8.0	9.8
[22]	25.2	25.8	25.0	26.6	26.1	25.2
Di cư						
Di cư trong 5 năm qua						
[23]	17.8	10.5	13.6	19.5	58.8	9.9
[24]	41.9	30.7	33.0	28.2	23.3	32.2
[25]	-24.1	-20.2	-19.4	-8.7	35.5	-22.3
Di cư trong 1 năm qua						
[26]	10.9	5.8	6.2	7.1	14.0	4.6
[27]	14.9	11.4	10.9	11.6	13.8	6.7
[28]	-4.0	-5.7	-4.7	-4.5	0.2	-2.1
Trình độ học vấn cao nhất đạt được						
[29]	97.5	97.6	92.7	92.5	97.8	94.5
[30]	2.2	1.9	6.0	6.3	2.0	4.3
[31]	15.9	18.5	22.6	23.6	16.6	23.2
[32]	20.1	24.6	26.9	29.9	18.2	28.9
[33]	35.9	33.1	25.9	20.1	20.4	25.2
[34]	28.1	23.8	24.6	26.4	44.8	22.7
[35]	97.3	98.0	97.9	98.0	98.9	97.2
[36]	94.1	93.6	91.4	90.8	96.8	94.7
[37]	76.6	66.5	76.4	67.4	81.5	73.4
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được						
[38]	2.1	1.9	2.2	0.9	2.2	1.2
[39]	8.1	7.0	7.5	5.2	8.3	5.2
[40]	3.3	2.3	3.0	2.7	5.0	3.3
[41]	5.6	6.0	7.5	9.2	17.0	5.4
Nhà ở của hộ dân cư						
[42]	86.2	84.5	59.7	53.0	34.9	53.7
[43]	10.3	12.8	35.6	45.2	64.8	42.8
[44]	2.4	2.1	3.0	0.9	0.2	2.2
[45]	1.1	0.6	1.8	0.9	0.1	1.4
[46]	22.2	22.1	20.2	21.4	26.0	21.0
[47]	93.8	89.1	87.6	97.3	99.3	86.1
[48]	45.0	57.1	71.4	88.2	98.6	82.5
[49]	99.2	99.7	98.5	99.8	99.9	97.7
[50]	86.4	79.7	82.8	85.7	93.5	77.1

Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	No.
Population size, growth and structure						
1,239,824	1,513,350	885,630	1,196,403	589,050	1,206,804	[1]
341,710	423,516	248,225	306,578	147,572	303,717	[2]
0.4	0.4	0.5	0.7	0.8	0.7	[3]
-	-	-	-	-	-	[4]
22.2	24.1	24.1	22.9	26.8	23.9	[5]
9.7	8.8	7.7	7.0	5.6	6.0	[6]
46.9	49.1	46.6	42.7	48.0	42.6	[7]
-	-	-	-	-	-	[8]
-	-	-	-	-	-	[9]
-	-	-	-	-	-	[10]
-	-	-	-	-	-	[11]
-	-	-	-	-	-	[12]
-	-	-	-	-	-	[13]
-	-	-	-	-	-	[14]
-	-	-	-	-	-	[15]
-	-	-	-	-	-	[16]
-	-	-	-	-	-	[17]
241	250	175	229	175	154	[18]
Marital status						
25.8	23.7	25.1	28.6	28.0	29.8	[19]
65.1	66.5	66.3	62.0	62.8	61.2	[20]
9.1	9.8	8.6	9.4	9.2	9.0	[21]
25.4	25.0	25.4	26.6	25.2	26.2	[22]
Migration						
Migration in the past 5 years						
5.6	9.2	6.9	8.0	11.3	6.5	[23]
33.6	32.0	25.9	19.7	26.5	24.3	[24]
-28.0	-22.8	-19.0	-11.7	-15.2	-17.8	[25]
Migration in the last year						
3.6	4.4	3.9	3.5	4.0	2.4	[26]
8.4	8.2	7.7	7.4	6.8	6.9	[27]
-4.9	-3.9	-3.8	-3.8	-2.8	-4.5	[28]
The highest education level						
92.6	95.7	93.5	95.6	87.5	93.0	[29]
6.2	3.3	5.2	3.5	10.3	6.0	[30]
23.3	23.7	24.1	21.5	33.8	28.6	[31]
29.2	33.9	33.2	31.8	34.2	36.9	[32]
24.8	23.6	23.1	23.7	15.9	19.5	[33]
22.7	18.8	19.6	23.0	16.1	15.0	[34]
96.3	97.7	97.5	98.1	94.6	98.0	[35]
88.5	91.7	89.7	91.6	77.0	87.5	[36]
65.0	67.6	65.7	64.3	48.2	52.3	[37]
The highest professional and technical qualifications						
1.0	1.3	1.1	1.0	0.8	0.8	[38]
5.8	4.2	4.9	4.5	5.1	4.1	[39]
3.6	2.0	2.9	2.9	2.3	2.0	[40]
5.6	6.1	5.2	6.6	5.3	3.9	[41]
Housing status of the household						
75.0	57.3	76.2	46.8	16.6	12.5	[42]
22.8	42.2	21.9	50.2	79.0	82.7	[43]
1.5	0.3	1.0	1.4	1.7	2.2	[44]
0.6	0.3	0.8	1.6	2.8	2.6	[45]
22.0	23.2	21.0	20.2	17.1	19.2	[46]
86.5	96.1	93.0	91.8	92.4	96.0	[47]
70.4	69.7	62.9	87.8	81.2	82.5	[48]
97.7	99.3	99.7	99.8	99.2	99.6	[49]
73.8	83.7	83.2	85.8	79.3	84.3	[50]

STT chi tiêu	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước
Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số						
[1]	481,549	1,373,704	1,828,823	564,380	1,256,104	929,641
[2]	117,877	324,461	447,756	139,171	333,041	241,976
[3]	2.3	1.5	1.1	2.9	1.1	1.2
[4]	-	-	-	-	-	-
[5]	32.9	31.3	27.1	32.0	26.7	27.6
[6]	4.2	4.3	4.8	3.3	5.3	4.5
[7]	59.1	55.1	46.8	54.4	46.9	47.2
[8]	-	-	-	-	-	-
[9]	-	-	-	-	-	-
[10]	-	-	-	-	-	-
[11]	-	-	-	-	-	-
[12]	-	-	-	-	-	-
[13]	-	-	-	-	-	-
[14]	-	-	-	-	-	-
[15]	-	-	-	-	-	-
[16]	-	-	-	-	-	-
[17]	-	-	-	-	-	-
[18]	50	88	139	87	129	135
Tình trạng hôn nhân						
[19]	24.5	23.9	26.7	24.4	25.3	23.1
[20]	68.1	68.5	66.3	69.3	66.8	68.8
[21]	7.4	7.6	7.0	6.3	7.9	8.1
[22]	23.5	23.6	24.8	24.0	24.9	24.2
Di cư						
Di cư trong 5 năm qua						
[23]	35.2	17.1	15.8	55.5	21.6	32.4
[24]	13.2	16.5	24.8	25.9	26.3	29.5
[25]	22.0	0.6	-9.0	29.6	-4.7	2.9
Di cư trong 1 năm qua						
[26]	6.7	5.2	3.7	42.7	6.0	8.0
[27]	7.6	7.1	6.1	7.1	9.1	12.0
[28]	-0.9	-1.8	-2.4	35.6	-3.1	-4.0
Trình độ học vấn cao nhất đạt được						
[29]	86.8	85.6	91.4	92.3	94.0	92.7
[30]	10.3	12.0	6.5	5.9	5.0	6.0
[31]	27.6	28.9	24.2	26.2	21.8	26.5
[32]	30.3	32.3	31.7	33.3	32.1	34.8
[33]	24.1	22.1	23.8	26.1	25.0	22.1
[34]	18.0	16.7	20.3	14.4	21.1	16.6
[35]	95.7	93.0	95.9	97.1	97.5	96.8
[36]	80.2	70.9	83.2	81.0	86.6	83.9
[37]	40.6	41.4	55.4	52.6	59.7	53.3
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được						
[38]	1.3	1.6	1.3	1.0	1.2	0.9
[39]	4.9	4.9	5.6	4.3	4.6	4.5
[40]	2.3	2.2	2.3	1.6	2.5	1.9
[41]	6.9	5.8	5.9	3.1	5.8	4.6
Nhà ở của hộ dân cư						
[42]	25.3	11.5	21.1	15.6	8.2	6.9
[43]	66.6	82.4	74.5	69.6	83.7	80.8
[44]	6.0	4.8	3.3	12.4	6.8	7.6
[45]	2.2	1.2	1.1	2.4	1.2	4.7
[46]	16.7	17.0	18.5	17.4	20.6	20.9
[47]	69.7	83.8	79.4	89.3	84.1	90.8
[48]	53.2	55.6	48.0	58.4	80.8	73.7
[49]	98.1	99.2	99.3	97.3	99.2	96.6
[50]	68.4	84.8	87.1	86.2	86.8	90.4

Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu	Tp Hồ Chí Minh	Long An	No.
Population size, growth and structure						
1,103,207	1,855,788	2,822,705	1,054,730	7,955,282	1,475,404	[1]
300,078	610,199	743,233	284,540	2,077,661	398,128	[2]
0.7	4.5	2.5	1.2	2.1	0.5	[3]
-	-	-	-	-	-	[4]
21.8	20.3	22.5	23.9	19.9	22.3	[5]
6.2	3.2	5.4	5.3	5.6	7.0	[6]
39.0	30.8	38.7	41.2	34.2	41.5	[7]
-	-	-	-	-	-	[8]
-	-	-	-	-	-	[9]
-	-	-	-	-	-	[10]
-	-	-	-	-	-	[11]
-	-	-	-	-	-	[12]
-	-	-	-	-	-	[13]
-	-	-	-	-	-	[14]
-	-	-	-	-	-	[15]
-	-	-	-	-	-	[16]
-	-	-	-	-	-	[17]
273	689	478	530	3,796	328	[18]
Marital status						
24.2	27.4	29.8	26.5	32.0	22.0	[19]
64.5	66.7	62.8	65.0	59.7	68.6	[20]
11.3	5.9	7.4	8.5	8.3	9.4	[21]
25.0	24.2	26.4	26.0	26.8	24.8	[22]
Migration						
Migration in the past 5 years						
17.1	239.7	59.5	35.5	78.0	24.2	[23]
21.4	34.3	29.0	30.0	24.7	31.5	[24]
-4.3	205.4	30.5	5.5	53.3	-7.3	[25]
Migration in the last year						
5.7	70.2	23.6	15.0	16.9	6.2	[26]
6.5	18.2	11.7	7.8	11.4	8.8	[27]
-0.8	52.0	11.9	7.2	5.5	-2.7	[28]
The highest education level						
93.1	97.2	97.3	96.2	98.4	95.6	[29]
5.8	2.5	2.6	3.2	1.6	3.6	[30]
29.6	19.8	20.0	21.2	16.1	29.6	[31]
36.9	30.1	28.5	30.6	23.0	37.0	[32]
18.7	25.2	24.1	20.4	21.1	18.8	[33]
14.8	24.9	27.4	27.8	39.8	14.6	[34]
97.1	94.9	97.2	97.4	97.9	97.1	[35]
82.9	80.5	89.6	90.2	92.0	87.4	[36]
46.8	40.4	63.6	67.1	68.6	58.7	[37]
The highest professional and technical qualifications						
0.9	1.9	1.8	1.5	1.9	0.7	[38]
3.4	5.0	5.2	6.6	5.4	3.2	[39]
1.6	2.1	2.5	3.3	3.1	1.7	[40]
4.0	4.4	6.0	8.7	14.3	4.0	[41]
Housing status of the household						
7.5	10.2	7.2	15.8	23.1	16.3	[42]
80.7	89.2	89.5	82.3	75.8	68.7	[43]
5.3	0.3	1.7	0.9	0.7	7.6	[44]
6.6	0.3	1.6	0.9	0.4	7.4	[45]
23.8	17.8	20.4	23.4	20.3	23.4	[46]
99.2	99.8	97.8	99.0	99.4	96.5	[47]
79.5	98.7	95.8	96.7	99.3	71.1	[48]
99.7	99.8	99.8	99.8	99.8	99.3	[49]
88.5	93.0	90.6	92.1	92.4	82.6	[50]

STT chỉ tiêu	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang
Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số						
[1]	1,712,201	1,262,051	1,028,550	1,041,175	1,681,112	2,155,381
[2]	475,519	379,066	279,553	295,121	441,252	558,074
[3]	0.5	0.1	0.5	0.3	0.2	0.1
[4]	-	-	-	-	-	-
[5]	22.3	21.2	22.8	21.4	22.2	23.6
[6]	7.5	8.6	6.8	7.7	6.8	6.8
[7]	42.4	42.5	42.1	41.1	40.7	43.8
[8]	-	-	-	-	-	-
[9]	-	-	-	-	-	-
[10]	-	-	-	-	-	-
[11]	-	-	-	-	-	-
[12]	-	-	-	-	-	-
[13]	-	-	-	-	-	-
[14]	-	-	-	-	-	-
[15]	-	-	-	-	-	-
[16]	-	-	-	-	-	-
[17]	-	-	-	-	-	-
[18]	683	535	439	692	498	609
Tình trạng hôn nhân						
[19]	21.2	19.6	21.1	22.2	23.3	22.0
[20]	67.8	69.3	68.8	68.4	67.5	67.8
[21]	11.0	11.1	10.1	9.4	9.2	10.2
[22]	24.4	25.0	24.6	25.5	25.2	24.3
Di cư						
Di cư trong 5 năm qua						
[23]	19.9	15.8	13.1	18.1	8.8	9.4
[24]	33.3	51.8	39.6	43.1	47.0	52.2
[25]	-13.4	-36.0	-26.5	-25.0	-38.2	-42.8
Di cư trong 1 năm qua						
[26]	7.6	7.4	7.4	5.6	3.2	4.3
[27]	7.3	13.9	12.4	10.6	9.6	12.7
[28]	0.3	-6.5	-5.0	-4.9	-6.4	-8.4
Trình độ học vấn cao nhất đạt được						
[29]	94.5	95.1	87.1	93.9	92.0	89.5
[30]	4.1	4.0	9.8	4.6	6.2	8.9
[31]	30.3	32.5	35.6	30.6	31.5	38.2
[32]	36.4	36.6	35.6	34.0	37.5	34.1
[33]	19.0	16.9	15.7	17.3	17.2	14.4
[34]	14.3	14.0	13.1	18.1	13.8	13.3
[35]	98.2	97.4	94.8	98.2	96.5	93.8
[36]	89.0	89.5	81.4	90.8	84.1	77.1
[37]	57.9	64.3	50.6	64.9	50.7	41.9
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được						
[38]	1.0	0.9	0.8	1.2	0.7	0.9
[39]	4.0	3.5	3.0	3.4	2.6	3.3
[40]	1.7	1.9	1.2	1.8	1.3	1.0
[41]	3.3	3.6	4.2	4.3	4.2	4.5
Nhà ở của hộ dân cư						
[42]	11.7	8.8	3.3	5.6	9.4	9.0
[43]	73.6	70.9	54.0	76.7	60.7	56.1
[44]	10.0	13.7	24.4	10.1	22.5	30.9
[45]	4.7	6.5	18.4	7.6	7.3	4.0
[46]	25.3	25.9	21.2	22.8	18.4	17.5
[47]	97.5	80.0	97.3	70.0	69.0	82.6
[48]	71.0	57.5	43.8	57.3	60.5	77.6
[49]	99.9	99.5	97.7	99.3	99.7	98.2
[50]	87.6	88.8	77.9	88.3	85.7	82.9

Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	No.
Population size, growth and structure						
1,742,935	1,235,450	767,913	1,307,186	876,418	1,216,076	[1]
439,303	320,761	196,224	328,819	211,217	302,200	[2]
0.6	0.8	0.3	0.2	0.5	0.2	[3]
-	-	-	-	-	-	[4]
24.5	21.6	21.3	23.0	21.5	23.8	[5]
5.7	6.4	6.6	6.2	6.3	6.0	[6]
43.5	38.9	38.7	41.4	38.4	42.5	[7]
-	-	-	-	-	-	[8]
-	-	-	-	-	-	[9]
-	-	-	-	-	-	[10]
-	-	-	-	-	-	[11]
-	-	-	-	-	-	[12]
-	-	-	-	-	-	[13]
-	-	-	-	-	-	[14]
-	-	-	-	-	-	[15]
-	-	-	-	-	-	[16]
-	-	-	-	-	-	[17]
275	877	479	395	355	230	[18]
Marital status						
23.8	25.7	25.1	24.5	27.0	21.6	[19]
67.9	65.6	66.9	67.0	65.4	70.7	[20]
8.3	8.7	8.0	8.5	7.6	7.7	[21]
24.5	25.7	25.9	25.0	26.0	24.4	[22]
Migration						
Migration in the past 5 years						
9.1	30.8	10.0	7.9	5.7	6.5	[23]
34.7	32.6	56.4	49.4	47.9	54.3	[24]
-25.6	-1.8	-46.4	-41.5	-42.2	-47.8	[25]
Migration in the last year						
3.0	8.2	4.5	3.4	2.5	2.8	[26]
9.6	11.4	18.0	12.0	16.6	16.4	[27]
-6.7	-3.2	-13.5	-8.6	-14.1	-13.6	[28]
The highest education level						
91.9	94.2	94.3	87.1	94.3	96.0	[29]
7.0	4.8	4.7	10.5	4.5	4.0	[30]
34.0	29.3	30.9	36.7	31.1	31.1	[31]
37.2	32.9	39.2	36.7	41.6	40.5	[32]
16.5	16.5	18.1	15.1	17.5	17.1	[33]
12.3	21.3	11.8	11.5	9.8	11.3	[34]
93.4	95.5	94.6	89.4	94.7	92.0	[35]
72.5	83.0	75.6	71.4	74.8	71.9	[36]
38.7	47.3	43.8	35.6	39.6	36.4	[37]
highest professional and technical qualifications						
0.9	1.0	0.7	0.6	0.5	0.6	[38]
3.0	4.1	2.1	2.8	2.0	2.7	[39]
1.2	1.8	0.9	1.1	0.6	0.7	[40]
3.8	6.5	3.1	2.9	3.0	3.8	[41]
Housing status of the household						
3.7	6.8	2.4	2.5	4.9	5.6	[42]
54.3	72.1	63.6	63.5	66.5	47.1	[43]
20.0	13.3	13.6	19.7	14.7	24.2	[44]
21.9	7.8	20.4	14.3	13.9	23.0	[45]
17.6	19.1	19.2	17.9	17.4	19.0	[46]
91.9	86.5	87.0	94.5	99.7	99.3	[47]
48.4	69.0	44.6	51.4	54.0	59.2	[48]
96.0	99.7	99.5	97.7	99.6	99.4	[49]
88.4	89.1	79.9	76.5	72.2	91.5	[50]



Chịu trách nhiệm xuất bản
Vụ Thống kê Dân số và Lao động

Chịu trách nhiệm bản thảo
Vụ Thống kê Dân số và Lao động

Thiết kế bìa
Nguyễn Trung Dũng